



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 89+90

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-7-2023	Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND đặt tên một số tuyến đường trên địa bàn thị trấn Ea Drăng và tên một số công trình công cộng thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ea H'Leo.	3
-----------	--	---

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

16-8-2023	Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ban hành quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	10
16-8-2023	Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND hành Quy định về đầu tư, lộ trình và chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	19

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-7-2023	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức; quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, từ năm 2018 đến năm 2023.	29
-----------	--	----

31-7-2023	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023.	35
-----------	---	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2023/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Đặt tên một số tuyến đường trên địa bàn thị trấn Ea Drăng và
tên một số công trình công cộng thuộc trách nhiệm quản lý
của Ủy ban nhân dân huyện Ea H'Leo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính
phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công
cộng;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ
Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên
đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-
CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết đặt tên một số tuyến đường trên địa
bàn thị trấn Ea Drăng và tên một số công trình công cộng thuộc trách nhiệm quản
lý của Ủy ban nhân dân huyện Ea H'Leo; Báo cáo thẩm tra số 82/BC-HĐND,
ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 32 đường trên địa bàn thị trấn Ea Drăng và 02 công trình
công cộng thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ea H'Leo.

(Có Phụ lục tên đường và công trình công cộng kèm theo)

Kinh phí: Ủy ban nhân dân huyện Ea H'Leo bố trí kinh phí thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I
ĐẶT TÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN EA DRĂNG, HUYỆN EA H'LEO
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng (Dài x rộng)m	Mặt cắt đường theo quy hoạch	Đặt tên
1	Tuyến đường số 23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường số 24 (Nguyễn Bình Khiêm)	430x5,5 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, vía hè 4m)	Nguyễn Viết Xuân
2	Tuyến đường số 24	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 26 (Nguyễn Lương Bằng)	690x5,5 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, vía hè 4m)	Nguyễn Bình Khiêm
3	Tuyến đường số 25	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 26 (Nguyễn Lương Bằng)	510x5,5 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, vía hè 4m)	Nguyễn Kiệm
4	Tuyến đường số 26	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường xô viết nghệ tĩnh	450x5,5 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, vía hè 4m)	Nguyễn Lương Bằng
5	Tuyến đường số 27	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 26 (Nguyễn Lương Bằng)	600x5,5 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, vía hè 4m)	Nguyễn Đức Cảnh
6	Tuyến đường số 28	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Giải Phóng	1350x3,5 láng nhựa	26m (lòng đường 14m, vỉa hè 6m)	Hà Huy Tập
7	Tuyến đường số 29	Đường 28 (Hà Huy Tập)	Hết đường	470x6,5 láng nhựa	12m (lòng đường 6m, vía hè 3m)	Bé Văn Đàn

Stt	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng (Dài x rộng)m	Mặt cắt đường theo quy hoạch	Đặt tên
8	Tuyến đường số 30	Đường Giải Phóng	Hết thị trấn	1200x6 láng nhựa	20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 5m)	Hoàng Văn Thụ
9	Tuyến đường số 31	Đường Ngô Gia Tự	Hết đường	700x6 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m)	Tô Hiệu
10	Tuyến đường số 32	Đường Ngô Gia Tự	Hết đường	330x5,5 bê tông	12m (lòng đường 6m, vỉa hè 3m)	Nguyễn Thị Định
11	Tuyến đường số 33	Đường Giải Phóng	Đường Lý Tự Trọng	370x5,5 bê tông	15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m)	Nguyễn Khuyến
12	Tuyến đường số 34	Đường Giải Phóng	Đường số 54 (Ama Khê)	1100x6 bê tông dài 400m + đường đất	20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 5m)	Phan Đình Phùng
13	Tuyến đường số 35	Đường Lý Tự Trọng	Đường số 34 (Phan Đình Phùng)	820x5,5 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m)	Cù Chính Lan
14	Tuyến đường số 36	Đường số 30 (Hoàng Văn Thụ)	Đường số 37 (Ngô Quyền)	1100x6,5 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m)	Ama Thương
15	Tuyến đường số 37	Đường Giải Phóng	Hết đường	400x6,5 láng nhựa	20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 5m)	Ngô Quyền
16	Tuyến đường số 38	Đường số 37 (Ngô Quyền)	Hết đường	500x3,5 láng nhựa	12m (lòng đường 6m, vỉa hè 3m)	Y Nông Niê KDăm
17	Tuyến đường số 39	Đường số 54 (Ama Khê)	Hết đường	360x4 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m)	Bà Triệu

Stt	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng (Dài x rộng)m	Mặt cắt đường theo quy hoạch	Đặt tên
18	Tuyến đường số 40	Đường số 34 (Phan Đình Phùng)	Đường số 54 (Ama Khê)	930x4 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, vía hè 4m)	An Dương Vương
19	Tuyến đường số 41	Đường Giải Phóng	Đường Phạm Văn Đồng	1200x3,5 láng nhựa	20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 5m)	Phan Đăng Lưu
20	Tuyến đường số 42	Đường Điện Biên Phủ	Hết đường	370x4 bê tông	12m (lòng đường 6m, vía hè 3m)	Lê Lợi
21	Tuyến đường số 43	Đường Điện Biên Phủ	Hết đường	350x4 bê tông	12m (lòng đường 6m, vía hè 3m)	Lê Lai
22	Tuyến đường số 44	Đường Điện Biên Phủ	Hết đường	720x3,5 bê tông dài 350m + đường đất	12m (lòng đường 6m, vía hè 3m)	Chu Văn An
23	Tuyến đường số 45	Đường Điện Biên Phủ	Đường Giải Phóng	2200x7,5 nhựa, bê tông	15m (lòng đường 7m, vía hè 4m)	Phạm Văn Đồng
24	Tuyến đường số 46	Đường Điện Biên Phủ	Hết đường	443x4 bê tông	15m (lòng đường 7m, vía hè 4m)	Hồ Xuân Hương
25	Tuyến đường số 47	Đường Điện Biên Phủ	Hết đường	434x4 bê tông	15m (lòng đường 7m, vía hè 4m)	Kim Đồng
26	Tuyến đường số 48	Đường số 28 (Hà Huy Tập)	Hết thị trấn	540x36 đất	36m (lòng đường 21m, giải phân cách 3m, vỉa hè 6m)	Hùng Vương
27	Tuyến đường số 49	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hùng Vương	550x10,5 láng nhựa	17,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 3,5m)	Nguyễn Thái Bình

Stt	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng (Dài x rộng)m	Mặt cắt đường theo quy hoạch	Đặt tên
28	Tuyến đường số 50	Đường số 28 (Hà Huy Tập)	Hết đường	520x7 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, via hè 4m)	Nguyễn Công Trứ
29	Tuyến đường số 51	Đường số 28 (Hà Huy Tập)	Hết đường	530x7 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, via hè 4m)	Cao Bá Quát
30	Tuyến đường số 52	Đường số 28 (Hà Huy Tập)	Đường số 49 (Nguyễn Huệ)	340x7 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, via hè 4m)	Lý Thái Tổ
31	Tuyến đường số 53	Đường số 48 (Hùng Vương)	Đường số 51 (Cao Bá Quát)	360x7 láng nhựa	15m (lòng đường 7m, via hè 4m)	Hoàng Diệu
32	Tuyến đường số 54	Đường Điện Biên Phủ	Đường Giải Phóng	3.400x5,5	20,5m	Ama Khê

Phụ lục II
ĐẶT TÊN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA UBND HUYỆN EA H'LEO
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Công trình	Vị trí, hiện trạng	Đặt tên
1	Quảng trường	Quảng trường 3 tháng 4 có diện tích 1,17ha, đã xây tường bao quanh, phía Bắc và phía Tây giáp khu dân cư, phía Nam giáp đường Điện Biên Phủ, Phía Đông giáp trường Tiểu học Kim Đồng .	Quảng trường 3 tháng 4
2	Cầu trên tuyến đường tỉnh ĐT.697B	Cầu tại Km5+205 đường liên huyện Ea H'Leo - Ea Súp; Kết cấu: Bê tông cốt thép; có 02 nhịp, rộng 8,5m, dài 56,4m. Tải trọng HL93	Cầu Ri

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2023/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 28 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 50/TTr-SXD ngày 05/7/2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2023, thay thế Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng

Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin,
dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND
Ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải bảo đảm phục vụ kịp thời yêu cầu công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk.

2. Việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải đảm bảo đúng quy định, đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn, trung thực, khách quan, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận, theo đúng các biểu mẫu và được duy trì thường xuyên.

3. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành đối với khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin,

dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk do mình thực hiện.

Chương II

XÂY DỰNG, DUY TRÌ HỆ THỐNG THÔNG TIN, CHIA SẺ, CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 4. Xây dựng, duy trì hệ thống thông tin

Thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (gọi tắt là Nghị định số 44/2022/NĐ-CP).

Điều 5. Quy định về chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

Việc chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu được thực hiện trực tuyến tại Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (địa chỉ website <http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>) và thực hiện theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP, cụ thể:

1. Nội dung chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được quy định tại Điều 8, Điều 11 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

2. Cung cấp thông tin, dữ liệu thực hiện theo các biểu mẫu, cụ thể như sau:

a) Sở Xây dựng cung cấp các thông tin, dữ liệu về:

- Chứng chỉ môi giới bất động sản đã cấp trong kỳ theo Biểu mẫu số 4 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý;

- Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và kết quả thực hiện phát triển nhà ở; các trường hợp phát triển nhà ở theo Biểu mẫu số 5 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng năm.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Biểu mẫu số 6 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Biểu mẫu số 7 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý.

d) Cục Thuế tỉnh chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản gửi theo Biểu mẫu số 8 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý.

đ) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện): Cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở,

dân số khu vực đô thị, nông thôn theo Biểu mẫu số 9 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng năm.

e) Chủ đầu tư dự án bất động sản cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản theo các biểu mẫu sau:

- Cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản và sản phẩm bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo theo Biểu mẫu số 10 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý. Việc kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án, cơ cấu loại bất động sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định dự án đầu tư xây dựng được thực hiện trước khi có thông báo khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án (nếu có); việc kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu về bất động sản đủ điều kiện giao dịch và đăng tải văn bản thông báo của Sở Xây dựng về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê nhà ở hình thành trong tương lai được thực hiện trước khi chủ đầu tư đưa bất động sản của dự án ra giao dịch;

- Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thì chủ đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu theo Biểu mẫu số 11 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý; chủ đầu tư chuyển nhượng phải điều chỉnh, sửa đổi lại thông tin, dữ liệu về dự án. Sở Xây dựng cấp tài khoản mới và hướng dẫn truy cập, kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu cho chủ đầu tư nhận chuyển nhượng;

- Kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản của dự án trong kỳ báo cáo theo Biểu mẫu số 12 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý.

g) Sàn giao dịch bất động sản: Cung cấp thông tin, dữ liệu theo Biểu mẫu số 13 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP gửi về Sở Xây dựng nơi có bất động sản phát sinh giao dịch theo định kỳ hàng quý.

Điều 6. Chế độ, thời hạn chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Chế độ chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu:

a) Định kỳ hàng quý đối với các biểu mẫu số: 4; 6; 7; 8; 10; 11; 12; 13 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP;

b) Định kỳ hàng năm đối với các biểu mẫu số: 5; 9 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

2. Thời hạn chốt số liệu và gửi biểu mẫu chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu:

a) Sở Xây dựng tiếp nhận thông tin, dữ liệu:

- Định kỳ hàng quý: Trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý báo cáo;

- Định kỳ hàng năm: Trước ngày 10 tháng cuối cùng của năm báo cáo;

b) Thời hạn chốt số liệu: 05 ngày trước ngày thực hiện báo cáo.

Điều 7. Xử lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu

1. Sở Xây dựng thực hiện tiếp nhận, tổng hợp, rà soát các thông tin, dữ liệu được quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 18 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu;

b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;

c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Xây dựng phải thực hiện kiểm tra, rà soát các báo cáo của cơ quan, tổ chức theo quy định của Nghị định này trước khi gửi về Bộ Xây dựng.

đ) Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

e) Thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải được số hóa, lưu trữ và bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các quy định chuyên ngành để đảm bảo an toàn, thuận tiện trong việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin.

g) Cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải có kế hoạch thực hiện số hóa những dữ liệu chưa ở dạng số; phải có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin để bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu số về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 8. Kinh phí để xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Kinh phí để xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập dự toán, phân bổ và giao dự toán, quyết toán kinh phí để xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tổ chức vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thu thập các thông tin liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận các thông tin liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh do cơ quan, tổ chức, cá nhân chia sẻ, cung cấp.

3. Chia sẻ, cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh, gửi báo cáo về Bộ Xây dựng theo quy định.

5. Xây dựng và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh trong kế hoạch, nhiệm vụ của mình và tổ chức thực hiện sau khi được chấp thuận.

6. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư, sàn giao dịch bất động sản về việc thực hiện chế độ cung cấp thông tin, dữ liệu được quy định tại Quy chế này.

7. Công bố các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Quy chế này trên Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng.

8. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện việc tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu thống kê về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Điều 9 và Điều 14 của Nghị định số 44/2022/NĐ-CP để tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm chung

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về thu thập, chia sẻ, cung cấp các thông tin liên quan đến lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản được quy định tại Quy chế này trong phạm vi chức năng quản lý.

b) Tuân thủ các nguyên tắc về xây dựng và sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quy định tại Điều 3 của Quy chế này và các quy định có liên quan của các cấp có thẩm quyền.

c) Thực hiện chia sẻ, cung cấp đầy đủ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định, đúng thời hạn. Trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không chia sẻ, cung cấp thông tin đúng thời hạn theo quy định thì có văn bản báo cáo và chia sẻ, cung cấp thông tin ngay sau khi có điều kiện thực hiện.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tài khoản được cung cấp và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động được thực hiện bằng tài khoản của mình. Trường hợp mật khẩu bị mất hoặc bị đánh cắp hoặc phát hiện có người sử dụng trái phép tài khoản của mình, phải thông báo kịp thời cho Sở Xây dựng.

đ) Không được làm sai lệch, hư hỏng, thất thoát thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; chiếm giữ, tiêu hủy trái phép, làm hư hại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

e) Không được lợi dụng việc chia sẻ, cung cấp thông tin để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các thông tin trái với các quy định của pháp luật; cản trở việc khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

g) Khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trái với quy định của Quy chế này, Nghị định số 44/2022/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật.

h) Không được chia sẻ, cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chia sẻ, cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng trừ trường hợp được cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có thẩm quyền cho phép.

i) Thông báo kịp thời cho Sở Xây dựng về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp.

2. Trách nhiệm riêng

a) Sở Tài nguyên và Môi trường kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất.

b) Cục Thống kê kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu số về kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở, kết quả Điều tra dân số và nhà ở.

c) Sở Tài chính căn cứ dự toán do Sở Xây dựng lập và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện điều tra, thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp tại thời điểm Quy chế này có hiệu lực mà việc hoàn thiện, nâng cấp phần mềm phục vụ kê khai, báo cáo thông tin, dữ liệu chưa hoàn thành

thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo bằng văn bản giấy và dữ liệu điện tử gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo cho đến khi Sở Xây dựng có thông báo, cấp tài khoản điện tử để thực hiện chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu trực tuyến tại Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (địa chỉ website <http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>).

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện quy chế này.

2. Đối với các nội dung có liên quan không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP và các văn bản quy định hiện hành.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản có quy định khác nội dung quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ban hành. Trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh đến Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2023/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đầu tư, lộ trình và chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ điểm b, điểm c và điểm d khoản 5 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 59/TTr-SXD ngày 27 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đầu tư, lộ trình và chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2023./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về đầu tư, lộ trình và chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom,
xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2023/QĐ-UBND

Ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

2. Quy định về lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành.

3. Quy định về lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan đến hoạt động quản lý, vận hành, đầu tư xây dựng, lắp đặt thiết bị và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

2. Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân...

3. Nguồn tiếp nhận là các nguồn nước chảy thường xuyên hoặc định kỳ như sông suối, kênh rạch, ao hồ, đầm phá, biển, các tầng chứa nước dưới đất.

4. Công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ là các công trình, thiết bị

được sản xuất, lắp ráp sẵn hoặc được xây dựng tại chỗ để xử lý nước thải, khí thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình; công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác; hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Khu dân cư tập trung là điểm dân cư nông thôn theo quy định tại Luật Xây dựng và khu dân cư khác ngoài khu vực phát triển đô thị hình thành theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II

LỘ TRÌNH BỐ TRÍ QUỸ ĐẤT, ĐẦU TƯ HOẶC KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG TRONG TRƯỜNG HỢP CHƯA CÓ HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Điều 4. Lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải

1. Tại tất cả các đô thị, thực hiện xác định vị trí đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải phù hợp và tích hợp vào các đồ án quy hoạch xây dựng, hoàn thành trong giai đoạn 2023 - 2025.

2. Tại tất cả các khu dân cư tập trung, thực hiện xác định vị trí đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải phù hợp và tích hợp vào các đồ án quy hoạch xây dựng (nếu có), đảm bảo như sau:

- Giai đoạn 2023 - 2025 có 100% các khu dân cư tập trung được xác định vị trí và tích hợp vào các đồ án quy hoạch xây dựng (nếu có).

- Giai đoạn 2026 - 2030 có 100% các khu dân cư được xác định vị trí.

3. Khi thực hiện các đồ án quy hoạch xây dựng, khu dân cư tập trung, khu dân cư phải xác định vị trí đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải trong trường hợp khu vực chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

4. Việc xác định vị trí đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải trong các đồ án quy hoạch xây dựng là cơ sở để thực hiện việc bố trí quỹ đất đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

Điều 5. Khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng một phần hoặc toàn bộ hệ thống thoát nước phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các dự án thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung do các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng được hỗ trợ:

a) Được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

b) Được hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào bằng nguồn vốn của ngân sách địa phương.

c) Các ưu đãi, hỗ trợ khác theo các quy định hiện hành.

Chương III

LỘ TRÌNH VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỂ TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH TRONG ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, LẮP ĐẶT THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI CHỖ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRƯỚC KHI THẢI VÀO NGUỒN TIẾP NHẬN TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG BỐ TRÍ ĐƯỢC QUỸ ĐẤT XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG ĐÃ HÌNH THÀNH

Điều 6. Lộ trình thực hiện hỗ trợ

1. Thời gian thực hiện lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, theo thời gian và mức hỗ trợ theo lộ trình sau:

a) Giai đoạn từ năm 2023-2025, hưởng 100% mức hỗ trợ.

b) Giai đoạn từ năm 2026-2030, hưởng 50% mức hỗ trợ.

2. Kế hoạch thực hiện hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại khoản 1 Điều này kể từ ngày Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thông báo thực hiện kế hoạch hỗ trợ theo khoản 1 Điều 16.

b) Các trường hợp xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại khoản 1 Điều này kể từ ngày Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thông báo kết thúc kế hoạch hỗ trợ theo khoản 1 Điều 16 thì không thực hiện chính sách hỗ trợ theo Điều 7 của Quy định này.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ

1. Đối tượng được hỗ trợ

a) Đối tượng 1: Tổ chức, hộ gia đình có nhà ở trong đô thị, khu dân cư tập trung thuộc phạm vi hỗ trợ xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành.

b) Đối tượng 2: Những đối tượng được quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

c) Đối tượng 3: Hộ gia đình thuộc diện hộ gia đình nghèo có sổ chứng nhận hộ nghèo tại thời điểm thực hiện đầu tư.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ một phần chi phí xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ cho các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này, như sau:

a) Đối tượng 1: 2.000.000 đồng/01 hệ thống.

b) Đối tượng 2 và 3: Hỗ trợ bổ sung 1.000.000 đồng/01 hệ thống, ngoài mức hỗ trợ nêu tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 8. Phương thức hỗ trợ

Thanh toán một lần bằng tiền mặt cho các đối tượng được hỗ trợ sau khi việc đầu tư được nghiệm thu, xác nhận hoàn thành.

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn hợp pháp khác.

Chương IV

LỘ TRÌNH VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THU GOM, XỬ LÝ TẠI CHỖ NƯỚC THẢI SINH HOẠT PHÁT SINH TẠI KHU DÂN CƯ KHÔNG TẬP TRUNG

Điều 10. Lộ trình thực hiện hỗ trợ

1. Thời gian thực hiện lộ trình và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo thời gian và mức hỗ trợ theo lộ trình sau:

a) Giai đoạn từ năm 2023-2025, hưởng 100% mức hỗ trợ.

b) Giai đoạn từ năm 2026-2030, hưởng 50% mức hỗ trợ.

2. Kế hoạch thực hiện hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung tại khoản 1 Điều này kể từ ngày Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thông báo thực hiện kế hoạch hỗ trợ theo khoản 1 Điều 16.

b) Các trường hợp +thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung kể từ ngày Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thông báo kết thúc kế hoạch hỗ trợ theo khoản 1 Điều 16 thì không thực hiện chính sách hỗ trợ theo Điều 11 của Quy định này.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ

1. Đối tượng được hỗ trợ

a) Đối tượng 1: Tổ chức, hộ gia đình có nhà ở thuộc phạm vi hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư không tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

b) Đối tượng 2: Những đối tượng được quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

c) Đối tượng 3: Hộ gia đình thuộc diện hộ gia đình nghèo có sổ chứng nhận hộ nghèo tại thời điểm thực hiện đầu tư.

2. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ một phần chi phí thu gom, xử lý nước thải (công trình, thiết bị thu gom, xử lý) tại chỗ cho các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này, như sau:

a) Đối tượng 1: 1.000.000 đồng/01 hệ thống.

b) Đối tượng 2 và 3: Hỗ trợ bổ sung 1.000.000 đồng/01 hệ thống, ngoài mức hỗ trợ nêu tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 12. Phương thức hỗ trợ

Thanh toán một lần bằng tiền mặt cho các đối tượng được hỗ trợ sau khi việc đầu tư được nghiệm thu, xác nhận hoàn thành.

Điều 13. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn hợp pháp khác.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình có đầu tư xây dựng, lắp đặt thiết bị thu gom, xử lý

1. Thực hiện trình tự đầu tư xây dựng, lắp đặt thiết bị thu gom, xử lý theo hướng dẫn của địa phương.

2. Vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thu gom, xử lý nước thải trong phạm vi công trình, nhà ở.

3. Không sử dụng các công trình tiếp nhận nước thải có ảnh hưởng đến môi trường đất, nước dưới đất (như bể tự hoại, hố thấm...) khi công trình đầu nổi nước thải chung được đầu tư và đi vào hoạt động.

Điều 15. Trách nhiệm của các Sở

1. Sở Xây dựng

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị.

b) Chỉ đạo thanh tra chuyên ngành xây dựng thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thoát nước đô thị kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý thoát nước và xử lý nước thải đô thị.

c) Hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hoạt động đầu tư xây dựng, lắp đặt thiết bị thu gom, xử lý nước thải.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bảo vệ môi trường đối với công trình thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn.

b) Hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định về hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giám sát chất lượng nước thải của hệ thống thoát nước thải; tổ chức quản lý các điểm xả, chất lượng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận theo quy định.

3. Sở Tài chính

Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện chính sách này theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Thu hút, kêu gọi đầu tư, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định để khuyến khích các dự án đăng ký đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Thông báo thời gian thực hiện kế hoạch hỗ trợ theo khoản 2 Điều 6 và khoản 2 Điều 10 Quy định này và thông báo kết thúc kế hoạch hỗ trợ.

2. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải theo phân cấp.
3. Xác định vị trí bố trí quỹ đất, đầu tư, khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải.
4. Xây dựng kế hoạch và cân đối ngân sách địa phương hỗ trợ hoạt động đầu tư xây dựng, lắp đặt thiết bị thu gom, xử lý nước thải.
5. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phổ biến quy định, lộ trình và chính sách hỗ trợ đến trực tiếp các khu vực, các tổ dân phố và hộ gia đình, cá nhân.
6. Theo phân cấp quản lý có trách nhiệm lập, phê duyệt kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống công trình thu gom riêng nước mưa và công trình thu gom, xử lý nước thải.
7. Chỉ đạo các phòng, ban liên quan tổ chức các chương trình hội thảo truyền thông, giáo dục cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức và sự đồng thuận cộng đồng trong hoạt động xử lý nước thải để bảo vệ môi trường.
8. Tổ chức hỗ trợ giám sát kỹ thuật khi các tổ chức, hộ gia đình thực hiện đầu tư xây dựng, lắp đặt thiết bị thu gom, xử lý nước thải; thực hiện nghiệm thu và thủ tục thanh quyết toán chi phí hỗ trợ (nếu có) theo quy định.
9. Kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình thực hiện đầu tư xây dựng, lắp đặt thiết bị thu gom, xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường và hoàn trả mặt bằng theo quy định.
10. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng (2 lần/năm) về hoạt động đầu tư xây dựng, lắp đặt thiết bị thu gom, xử lý nước thải về Sở Xây dựng để tổng hợp.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Phối hợp với các phòng ban chức năng của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư trên địa bàn quản lý về các quy định thoát nước và xử lý nước thải; báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn để xử lý theo quy định.
2. Thực hiện quản lý môi trường trên địa bàn theo quy định.

Điều 18. Các nội dung khác

Các nội dung khác có liên quan không nêu tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước

và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 14/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức; quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, từ năm 2018 đến năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023;

Sau khi xem xét Báo cáo số 51/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức; quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, từ năm 2018 đến năm 2023; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành nội dung Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023, về việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức; quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL)

trên địa bàn tỉnh, từ năm 2018 đến năm 2023, với những đánh giá về kết quả đạt được; những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và các kiến nghị, đề xuất nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức; quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL; đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau:

1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023, cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp của tỉnh đã quan tâm lãnh đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức; quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL đảm bảo theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các cơ quan, đơn vị trong tỉnh đã kịp thời phổ biến, tuyên truyền, ban hành nhiều văn bản để triển khai thực hiện kế hoạch sắp xếp các ĐVSNCL. Kết quả sau sắp xếp, sáp nhập từ năm 2018 đến năm 2023 đã giảm được 111 ĐVSNCL (cấp tỉnh giảm 41 đơn vị, cấp huyện giảm 70 đơn vị) cơ bản hoàn thành mục tiêu Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL; Chương trình số 26-CT/TU ngày 21/02/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức, bộ máy, cơ sở vật chất của các ĐVSNCL cơ bản đã được rà soát, bố trí, sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối; vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu, tổ chức của các ĐVSNCL bước đầu đã được xác định; biên chế được tinh giản gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả đội ngũ công chức, viên chức, giảm kinh phí chi thường xuyên, giảm đầu mối các phòng chuyên môn nghiệp vụ, giảm số người hưởng lương từ ngân sách Nhà nước...

Nhiều ĐVSNCL đã được mở rộng và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động, qua đó thúc đẩy các đơn vị chủ động hơn trong việc chuyển đổi cơ chế hoạt động, tích cực khai thác nguồn thu hợp pháp, đổi mới cơ chế quản lý tài chính hiệu quả trong đơn vị, từng bước nâng cao thu nhập cho công chức, viên chức, người lao động trong các ĐVSNCL.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các ĐVSNCL được bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới bảo đảm rõ ràng, không chồng chéo, trùng lặp, đúng các tiêu

chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Năng lực, hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL từng bước được nâng lên; đáp ứng tốt nhu cầu tiếp cận, thụ hưởng của người dân.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức; quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh, từ năm 2018 đến năm 2023 còn một số tồn tại, hạn chế sau:

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023 chưa có ĐVSNCL nào đảm bảo các điều kiện để chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ về chuyển ĐVSNCL thành Công ty cổ phần.

Việc xây dựng Đề án vị trí việc làm của nhiều ĐVSNCL còn chậm. Nhiều đơn vị tuy đã xây dựng Đề án, song chưa có sự rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định vị trí việc làm số lượng người làm việc trong các ĐVSNCL hoặc đã được xây dựng nhưng đến nay vẫn chưa được phê duyệt.

Vẫn còn tình trạng ĐVSNCL mới cơ bản thực hiện sáp nhập về cơ học (*như công tác tổ chức bộ máy, công tác sắp xếp lãnh đạo, quản lý, công tác phân bổ biên chế*), sau khi tổ chức lại mới dừng ở việc thu gọn đầu mối, chưa nâng cao mức độ tự chủ về tài chính nên việc giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và tăng số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp chưa nhiều.

Việc sáp nhập các trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở đã bộc lộ một số hạn chế như: Tăng số lớp, số học sinh trong khi điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học chưa được xem xét, chưa có phương án đầu tư kịp thời; việc triển khai các hoạt động chung của trường gặp nhiều khó khăn do địa bàn các trường cách xa nhau... Khối trường trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và một số đơn vị có nguồn thu hạn chế hoặc không có nguồn thu, chủ yếu chi hoạt động từ nguồn ngân sách Nhà nước đảm bảo, nên có nhiều khó khăn khi nâng mức tự chủ chi thường xuyên.

Việc rà soát, phân loại ĐVSNCL (*làm cơ sở phân bổ định mức chi thường xuyên ngân sách địa phương*) nhìn chung chưa sát thực tế; chưa tính toán, xác

định đầy đủ các nguồn thu và nhiệm vụ chi, đặc biệt là nguồn thu từ hoạt động dịch vụ.

Đa số các Sở, ngành và UBND cấp huyện chưa tập trung rà soát, đánh giá, phân loại mức độ tự chủ của ĐVSNCL trực thuộc để xây dựng lộ trình, kế hoạch chuyển đổi cơ chế tự chủ của các ĐVSNCL.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Các quy định của pháp luật về sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL còn có những bất cập nhất định; một số Bộ, ngành chưa kịp thời trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, gây khó khăn trong việc tổ chức thực hiện.

Một số ĐVSNCL còn lúng túng, chưa thực sự năng động, sáng tạo trong việc khai thác, phát huy các nguồn lực (*về đất đai, cơ sở vật chất, con người, tài chính*) của đơn vị để mở rộng các hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết nhằm nâng cao hiệu quả thu sự nghiệp.

Trách nhiệm của người đứng đầu của một số đơn vị, địa phương chưa cao trong triển khai và thực hiện kế hoạch; công tác tuyên truyền, quán triệt các nghị quyết, kế hoạch, các quyết định... chưa thường xuyên, thiếu chiều sâu; sự phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị chưa thật sự hiệu quả, nhịp nhàng; công tác đánh giá sơ kết, tổng kết, đề ra những giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chưa được thường xuyên, kịp thời.

Nhận thức và ý thức chấp hành chính sách, pháp luật về sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL của một số đơn vị và cá nhân chưa đầy đủ, toàn diện. Ở một số nơi, đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý chưa thực sự năng động, sáng tạo, đổi mới. Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, đời sống Nhân dân còn chưa cao, nên việc xã hội hóa các lĩnh vực liên quan đến giáo dục còn nhiều khó khăn.

Điều 2. Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức; quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp sau đây:

1. Tiếp tục công tác lãnh đạo, chỉ đạo để thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức; quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL.

2. Chỉ đạo rà soát, tổng kết, đánh giá một cách toàn diện việc sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL thời gian qua trên địa bàn tỉnh. Từ đó, có các biện pháp, giải pháp cụ thể, nhằm phát huy những kết quả đạt được, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; khắc phục những hạn chế, bất cập, phấn đấu thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra; bảo đảm theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3. Có kế hoạch, phương án cụ thể đẩy mạnh việc sắp xếp các ĐVSNCL trên các lĩnh vực; thực hiện chuyển đổi các ĐVSNCL có đủ điều kiện thành Công ty cổ phần.

4. Chỉ đạo các Sở, ngành và địa phương có liên quan:

a) Thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, lao động; bố trí, sắp xếp cán bộ lãnh đạo quản lý dồi dư bảo đảm theo đúng quy định về số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn, vị trí việc làm, gắn với việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch về tinh giản biên chế.

b) Thực hiện có hiệu quả, kịp thời phương án sắp xếp, bố trí, sử dụng cơ sở vật chất, nhất là trụ sở làm việc của các ĐVSNCL dồi dư sau sắp xếp; rà soát quỹ nhà làm việc hiện nay không sử dụng để thực hiện điều chuyển cho các ĐVSNCL chưa có trụ sở, trụ sở phải mượn, thuê tạm bợ sử dụng. Quan tâm đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị sau sáp nhập còn thiếu, hoặc xuống cấp, lạc hậu, kịp thời đáp ứng được việc trang bị cơ sở vật chất, nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các ĐVSNCL.

c) Hướng dẫn, tạo điều kiện để các ĐVSNCL khắc phục khó khăn, vướng mắc, tích cực đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo đảm bảo năng động, sáng tạo, tích cực đổi mới, đề cao trách nhiệm người đứng đầu các ĐVSNCL; phát huy có hiệu quả các nguồn lực của đơn vị để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu cung cấp dịch vụ cho Nhân dân, nâng cao mức độ tự chủ về tài chính, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước đầu tư cho các ĐVSNCL.

5. Đối với trường hợp những nội dung chương trình, kế hoạch đề ra qua rà soát không thể tổ chức sắp xếp, sáp nhập được cần kịp thời ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp

trong phạm vi, nhiệm vụ của đơn vị tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày kí ban hành./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội

đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung chỉ tiêu và bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Dự thảo Nghị quyết phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2023; Công văn số 6455/UBND-TH ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh tên dự án, tổng mức đầu tư của 04 dự án đầu tư thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Lắk; Báo cáo thẩm tra số 98/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ 464.241 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 439.141 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 25.100 triệu đồng) từ nguồn phân bổ sau kế hoạch năm 2023 để thực hiện 05 Dự án thành phần số 01, 02, 04, 05 và 06 thuộc Chương trình (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*). Cụ thể như sau:

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Phân bổ 55.132 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 50.480 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 4.652 triệu đồng) để hỗ trợ cho đất ở cho 345 hộ, nhà ở cho 818 hộ, đất sản xuất cho 176 hộ trên địa bàn 13 huyện, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

b) Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Phân bổ 186.621 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 178.621 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 8.000 triệu đồng) để khởi công mới 11 dự án, trên địa bàn 06 huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

c) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phân bổ 167.420 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 165.420 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 2.000 triệu đồng) để khởi công mới 38 dự án, trên địa bàn 10 huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

d) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Phân bổ 47.068 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 36.620 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 10.448 triệu đồng) để khởi công mới 14 dự án, trên địa bàn 09 huyện và thành phố Buôn Ma Thuột.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

đ) Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: Phân bổ 8.000 triệu đồng (ngân sách Trung ương) để khởi công mới 02 dự án đầu tư trên địa bàn 15 huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN PHẦN VỐN PHÂN BỐ SAU, NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên Chương trình/Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch 2023 từ phần phân bổ sau			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
	TỔNG CỘNG	464.241	439.141	25.100	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiết đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	55.132	50.480	4.652	Chi tiết tại Phụ lục II
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	186.621	178.621	8.000	Chi tiết tại Phụ lục III

III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	167.420	165.420	2.000	Chi tiết tại Phụ lục IV
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	167.420	165.420	2.000	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	47.068	36.620	10.448	Chi tiết tại Phụ lục V
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	47.068	36.620	10.448	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	8.000	8.000	-	Chi tiết tại Phụ lục VI

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 1 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2023**

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Thời gian KC-HT	Số hộ hỗ trợ năm 2023	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG		1.339	55.132	50.480	4.652	
I	TP BUÔN MA THUẬT		9	396	360	36	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất cho các hộ theo định mức quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg
1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	9	396	360	36	
II	HUYỆN EA H'LEO		50	2.200	2.000	200	
1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	50	2.200	2.000	200	
III	HUYỆN EA SÚP		114	4.199	3.895	304	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	38	1.672	1.520	152	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	38	1.672	1.520	152	
3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất	2023-2025	38	855	855	-	
IV	HUYỆN BUÔN ĐÔN		148	5.222	4.870	352	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	47	2.068	1.880	188	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	41	1.804	1.640	164	
3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất	2023-2025	60	1.350	1.350	-	
V	HUYỆN CU' M'GAR		66	2.904	2.640	264	

1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	33	1.452	1.320	132
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	33	1.452	1.320	132
VI	HUYỆN KRÔNG BUK		36	1.584	1.440	144
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	18	792	720	72
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	18	792	720	72
VII	HUYỆN KRÔNG NĂNG		116	5.104	4.640	464
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	58	2.552	2.320	232
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	58	2.552	2.320	232
VIII	HUYỆN EA KAR		122	5.368	4.880	488
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	61	2.684	2.440	244
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	61	2.684	2.440	244
IX	HUYỆN M'DRẮK		113	4.456	4.100	356
1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	89	3.916	3.560	356
2	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất		24	540	540	-
X	HUYỆN KRÔNG BÔNG		69	2.821	2.585	236
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	28	1.232	1.120	112
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	31	1.364	1.240	124
3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất	2024-2025	10	225	225	-
XI	HUYỆN KRÔNG PẮC		149	5.610	5.190	420
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2024	50	2.200	2.000	200
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2024	55	2.420	2.200	220
3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất	2023-2024	44	990	990	-
XII	HUYỆN KRÔNG ANA		24	1.056	960	96

1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2024-2025	12	528	480	48	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2024-2025	12	528	480	48	
XIII	HUYỆN LẮK		323	14.212	12.920	1.292	
1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	323	14.212	12.920	1.292	

Phụ lục III

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 2 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2023 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG CỘNG			532.100	507.100	25.000	532.100	507.100	25.000	186.621	178.621	8.000	
I	Huyện Ea H'leo			124.000	118.000	6.000	124.000	118.000	6.000	44.300	42.600	1.700	
1	Dự án Sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Cư Amung, huyện Ea H'Leo	Xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	2023-2025	63.000	60.000	3.000	63.000	60.000	3.000	22.500	21.600	900	MM
2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Ea Tір, huyện Ea H'leo	Xã Ea Tір, huyện Ea H'leo	2023-2025	61.000	58.000	3.000	61.000	58.000	3.000	21.800	21.000	800	MM
II	Huyện Ea Súp			33.300	33.300	-	33.300	33.300	-	11.600	11.600	-	
1	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 19, 20 xã Ea Rốc, huyện Ea Súp	Xã Ea Rốc, huyện Ea Súp	2023-2025	33.300	33.300		33.300	33.300		11.600	11.600	-	MM

III	Huyện Krông Búk			72.200	68.000	4.200	72.200	68.000	4.200	24.971	23.471	1.500	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Ea Sin, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Xã Ea Sin, huyện Krông Búk	2023-2025	72.200	68.000	4.200	72.200	68.000	4.200	24.971	23.471	1.500	MM
IV	Huyện Krông Năng			58.000	55.000	3.000	58.000	55.000	3.000	20.250	19.250	1.000	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại 3 buôn: Buôn Mrum, buôn A lê, buôn Mngoan, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	2023-2025	30.000	28.400	1.600	30.000	28.400	1.600	10.500	10.000	500	MM
2	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Tam Hợp, xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	2023-2025	28.000	26.600	1.400	28.000	26.600	1.400	9.750	9.250	500	MM
V	Huyện Krông Bông			25.200	25.200	-	25.200	25.200	-	8.700	8.700	-	
1	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số tại buôn Mghí, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Buôn Mghí, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	2023-2025	25.200	25.200	-	25.200	25.200	-	8.700	8.700	-	MM
VI	Huyện Lắk			219.400	207.600	11.800	219.400	207.600	11.800	76.800	73.000	3.800	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu Krông Nô, huyện Lắk	Xã Krông Nô, huyện Lắk	2023-2025	64.363	61.863	2.500	64.363	61.863	2.500	22.500	21.700	800	MM
2	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đăk Phoi, huyện Lắk	Xã Đăk Phoi, huyện Lắk	2023-2025	50.815	47.765	3.050	50.815	47.765	3.050	18.000	17.000	1.000	MM

3	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bông Krang, huyện Lắk	Xã Bông Krang, huyện Lắk	2023-2025	50.486	47.436	3.050	50.486	47.436	3.050	17.800	16.800	1.000	MM
4	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Xã Đăk Liêng, huyện Lắk	2023-2025	53.736	50.536	3.200	53.736	50.536	3.200	18.500	17.500	1.000	MM

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025				Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK		NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10) +(11)+(12)	(10)	(11)	(12)	(13)= (14)+(15)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG CỘNG			482.415	443.871	26.100	12.444	482.415	443.871	26.100	12.444	167.420	165.420	2.000	
I	HUYỆN EA H'LEO			40.660	40.660	-	-	40.660	40.660	-	-	14.250	14.250	-	
1	Đường điện trung áp, hạ áp, TBA 250KVA buôn Tùng Tah, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo	Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	2023 - 2025	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	700	700		MM
2	Đập Thủy lợi thôn 4, xã Ea Tir, huyện Ea H'leo	Thôn 4 xã Ea Tir	2023 - 2025	14.900	14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	5.200	5.200		MM

3	Đường giao thông từ thôn 8 đi trung tâm xã Ea Nam	Thôn 8 xã Ea Nam	2023 - 2025	10.560	10.560	-	-	10.560	10.560	-	-	3.700	3.700		MM
4	Các trục đường giao thông buôn Kri, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Buôn Kri, xã Ea Sol	2023 - 2025	8.500	8.500	-	-	8.500	8.500	-	-	3.000	3.000		MM
5	Đường giao thông từ thôn 9 đi trung tâm xã Cư Amung, huyện Ea H'leo (Đoạn từ sinh tre đi ngã ba Tung Phương)	Thôn 3, thôn 9, xã Cư Amung	2023 - 2025	4.700	4.700	-	-	4.700	4.700	-	-	1.650	1.650		MM
II	HUYỆN EA SÚP			76.860	75.360	1.500	-	76.860	75.360	1.500	-	26.400	26.400	-	
1	Đường giao thông liên xã từ xã Cư M'lan đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	2023 - 2025	26.000	25.000	1.000	-	26.000	25.000	1.000	-	9.000	9.000		MM
2	Đường giao thông từ thôn 5, 6 đến trung tâm xã Ea Rók, huyện Ea Súp	Xã Ea Rók, huyện Ea Súp	2023 - 2025	23.000	22.500	500	-	23.000	22.500	500	-	8.000	8.000		MM
3	Đường giao thông từ thôn 4 đi thôn 12, 15 xã Ea Lê, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê, huyện Ea Súp	2023 - 2025	14.800	14.800	-	-	14.800	14.800	-	-	5.000	5.000		MM

4	Đường giao thông từ trung tâm huyện đi khu sản xuất đồng bào dân tộc thôn 7 xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	2023 - 2025	13.060	13.060	-	-	13.060	13.060	-	-	4.400	4.400		MM
III	HUYỆN CƯ M'GAR			39.090	39.090	-	-	39.090	39.090	-	-	13.670	13.670	-	
1	Đường giao thông từ thôn Đồng giao đến trung tâm xã Ea M'droh	Xã Ea M'droh và xã Quảng hiệp	2023 - 2025	39.090	39.090	-	-	39.090	39.090	-	-	13.670	13.670		MM
IV	HUYỆN KRÔNG BÚK		2023 - 2025	8.948	8.948	-	-	8.948	8.948	-	-	3.150	3.150	-	
1	Đường giao thông từ xã Cư Pong đi xã Ea Sin, huyện Krông Búk (Đoạn từ Buôn Kđoh, xã Cư Pong đến Buôn Ea Sin, xã Ea Sin).	Xã Cư Pong và xã Ea Sin	2023 - 2025	8.948	8.948	-	-	8.948	8.948			3.150	3.150		MM
V	HUYỆN KRÔNG NĂNG			64.927	63.927	-	1.000	64.927	63.927	-	1.000	22.750	22.750	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Hồ đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Hồ	2023 - 2025	14.990	14.740	-	250	14.990	14.740	-	250	5.250	5.250		MM
2	Đường giao thông thôn Tân Hiệp đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	2023 - 2025	14.937	14.687	-	250	14.937	14.687	-	250	5.250	5.250		MM

3	Đường giao thông thông Ea Lê đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	2023 - 2025	10.000	9.800	-	200	10.000	9.800	-	200	3.500	3.500		MM
4	Trường Tiểu học Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ	2023 - 2025	25.000	24.700	-	300	25.000	24.700	-	300	8.750	8.750		MM
VI	HUYỆN EA KAR			53.500	30.000	17.000	6.500	53.500	30.000	17.000	6.500	18.600	16.600	2.000	
1	Xây dựng 01 phòng học tại điểm trường buôn Ea Rốt thuộc Trường Mầm non Tuổi Thơ và nhà hiệu bộ Trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Cư Elang	Xã Cư Elang	2023 - 2025	2.500	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	900	900		MM
2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn 2C, xã Ea Ô và thôn 6B, xã Ea Pal	Thôn 2C, xã Ea Ô và thôn 6B, xã Ea Pal	2023 - 2025	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	1.050	1.050		MM
3	Đường giao thông liên xã Cư Prông đi xã Ea Tih (từ thôn Hạ Long, xã Cư Prông đi thôn Tiến Đông, xã Ea Tih)	Xã Cư Prông và xã Ea Tih	2023 - 2025	10.000	9.000	-	1.000	10.000	9.000	-	1.000	3.500	3.500		MM

4	Xây dựng các trục đường giao thông từ các buôn M'ar, M'oa đi trung tâm xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Xã Cư Huê	2023 - 2025	7.500	7.000	-	500	7.500	7.000	-	500	2.650	2.650		MM
5	Đường giao thông liên xã Ea Sar đi xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Xã Ea Sar và xã Ea Sô	2023 - 2025	30.500	8.500	17.000	5.000	30.500	8.500	17.000	5.000	10.500	8.500	2.000	MM
VII	HUYỆN M'ĐRĂK			112.280	112.280	-	-	112.280	112.280	-	-	38.450	38.450	-	
1	Các tuyến đường giao thông thôn buôn (03 tuyến), xã Ea Trang	Thôn Ea Kiêu, buôn M'Hạp, Buôn M'Gom, xã Ea Trang	2023 - 2025	25.480	25.480	-	-	25.480	25.480	-	-	8.800	8.800		MM
2	Đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 7 và các tuyến đường giao thông thôn 7, 9 (4 tuyến), xã Cư Króa	Thôn 7, 9 Xã Cư Króa	2023 - 2025	16.000	16.000	-	-	16.000	16.000	-	-	5.500	5.500		MM

3	Đường dây điện trung, hạ áp và trạm biến áp cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn thôn Đăk Phú, buôn Năng, buôn Hoang thuộc xã Cư Prao và buôn Gõ thuộc xã Cư M'Ta, huyện M'Drăk	Xã Cư M'taXã Cư Prao	2023 - 2025	14.900	14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	5.000	5.000		MM
4	Các tuyến đường giao thông thôn 5, 6 , 7 (02 tuyến), xã Cư Prao	Thôn 5, 6, 7 Xã Cư Prao	2023 - 2025	9.700	9.700	-	-	9.700	9.700	-	-	3.200	3.200		MM
5	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 8 xã Ea Pil (03 tuyến)	Thôn 1, 8 Xã Ea Pil	2023 - 2025	11.000	11.000	-	-	11.000	11.000	-	-	3.600	3.600		MM
6	Đường giao thông các thôn 2, 4 (5 tuyến); công trản liên hợp và đường hai đầu cống thôn 8, xã Ea M'Doal	Thôn 2, 4, 8 Xã Ea M'Doal	2023 - 2025	8.600	8.600	-	-	8.600	8.600	-	-	3.000	3.000		MM

7	Các tuyến đường giao thông thôn buôn và ngàm buôn M'Um, xã Krông Jing	Buôn Bik, buôn Mlóc B, buôn Hoang, buôn M'Um, xã Krông Jing	2023 - 2025	16.000	16.000	-	-	16.000	16.000	-	-	5.600	5.600		MM
8	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 3, 4, xã Krông Á (04 tuyến)	Thôn 1, 3, 4 Xã Krông Á	2023 - 2025	8.100	8.100	-	-	8.100	8.100	-	-	2.850	2.850		MM
9	Kênh và công trình trên kênh đập Ea Má và đập Krông Jing, đập Khe tám, xã Cư M'Ta	Xã Cư M'Ta	2023 - 2025	2.500	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	900	900		MM
VII I	HUYỆN KRÔNG BÔNG			71.400	59.076	7.600	4.724	71.400	59.076	7.600	4.724	25.000	25.000	-	
1	Nâng cấp kênh N1, N2 hồ thủy lợi Yang Reh, xã Yang Reh, huyện Krông Bông	Xã Yang Reh	2023 - 2025	14.900	12.100	1.900	900	14.900	12.100	1.900	900	5.200	5.200		MM
2	Đập dâng Cư Phiăng, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong	2023 - 2025	12.500	10.750	1.000	750	12.500	10.750	1.000	750	4.400	4.400		MM

3	Các trục đường giao thông tại buôn Tong Rang B và buôn Cư Drăm, xã Cư Drăm	Xã Cư Drăm	2023 - 2025	10.000	7.776	1.500	724	10.000	7.776	1.500	724	3.500	3.500		MM
4	Các trục đường giao thông tại các thôn Ea Bar, Cư Tê, buôn Bhung, xã Cư Pui	Xã Cư Pui	2023 - 2025	12.000	11.250	-	750	12.000	11.250	-	750	4.200	4.200		MM
5	Đường giao thông trục chính vào khu sản xuất cánh đồng tập trung xã Yang Reh	Xã Yang Reh	2023 - 2025	4.000	2.600	1.000	400	4.000	2.600	1.000	400	1.400	1.400		MM
6	Nâng cấp và kéo dài tuyến kênh cánh đồng Ea Chay kết hợp đường giao thông trục chính nội đồng, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao	2023 - 2025	10.000	8.150	1.200	650	10.000	8.150	1.200	650	3.500	3.500		MM
7	Trường tiểu học Cư Pui I; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 2 tầng, nhà thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Pui	2023 - 2025	8.000	6.450	1.000	550	8.000	6.450	1.000	550	2.800	2.800		MM

IX	HUYỆN CƯ KUIN			4.540	4.320	-	220	4.540	4.320	-	220	1.600	1.600	-	
1	Đường GTNT từ Buôn Cư Knao, xã Hòa Hiệp đi thôn 1, xã Ea Hu (Đoạn từ ngã 3 Đầm đất đỏ Buôn Cư Knao đến khu vực đất sản xuất, thôn 1 xã Ea Hu).	Xã Hòa Hiệp	2023 - 2025	4.540	4.320	-	220	4.540	4.320	-	220	1.600	1.600		MM
X	HUYỆN KRÔNG ANA			10.210	10.210	-	-	10.210	10.210	-	-	3.550	3.550	-	
1	Đường giao thông nông thôn tại các thôn, buôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Ea Na, xã Ea Bông và thị trấn Buôn Tráp (07 tuyến)	Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuăh, xã Ea Na; Buôn Dhăm và buôn Hma, xã Ea Bông; Buôn Rung, thị trấn Buôn Tráp	2023 - 2025	10.210	10.210	-		10.210	10.210	-		3.550	3.550		MM

Phụ lục V

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 5 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến			Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG SỐ			141.950	111.950	30.000	141.950	111.950	30.000	47.068	36.620	10.448	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột			35.190	25.190	10.000	35.190	25.190	10.000	12.120	8.472	3.648	-
1	Trường THPT DTNT Nơ Trang Long; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Khánh Xuân, TP BMT	2023-2025	23.190	16.590	6.600	23.190	16.590	6.600	8.000	5.600	2.400	MM

2	Trường PTDTNT - THCS TP Buôn Ma Thuột; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Thành Nhất, TP BMT	2023-2025	12.000	8.600	3.400	12.000	8.600	3.400	4.120	2.872	1.248	MM
II	Huyện Ea Súp			18.580	13.580	5.000	18.580	13.580	5.000	6.200	4.200	2.000	-
1	Trường PTDTNT THCS huyện Ea Súp; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	2023-2025	12.000	8.700	3.300	12.000	8.700	3.300	4.000	2.800	1.200	MM
2	Trường Tiểu học Cư M'lan; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng bộ môn, nhà bếp, nhà công vụ giáo viên, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	2023-2025	6.580	4.880	1.700	6.580	4.880	1.700	2.200	1.400	800	MM
III	Huyện Cư M'gar			2.610	2.610	-	2.610	2.610	-	900	900	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Cư M'gar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà vệ sinh, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	TT Quảng Phú, huyện Cư M'Gar	2023-2025	2.610	2.610		2.610	2.610	-	900	900		MM

IV	Huyện Krông Búk			6.670	6.670	-	6.670	6.670	-	2.200	2.200	-	-
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Búk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà công vụ giáo viên, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Né, huyện Krông Búk	2023-2025	6.670	6.670		6.670	6.670	-	2.200	2.200		MM
V	Huyện Krông Năng			6.280	6.280	-	6.280	6.280	-	2.100	2.100	-	-
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Năng; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật	Thị trấn huyện Krông Năng	2023-2025	6.280	6.280		6.280	6.280	-	2.100	2.100		MM
VI	Huyện Ea Kar			12.440	9.940	2.500	12.440	9.940	2.500	4.100	3.600	500	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea Kar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Dar, huyện Ea Kar	2023-2025	12.440	9.940	2.500	12.440	9.940	2.500	4.100	3.600	500	MM
VII	Huyện M'Đrăk			31.990	21.990	10.000	31.990	21.990	10.000	10.248	6.948	3.300	-

1	Trường PTDTBT THCS Phan Bội Châu; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học bộ môn, phòng ở bán trú học sinh, phòng quản lý học sinh bán trú; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Trang, huyện M'Đrăk	2023-2025	9.000	6.200	2.800	9.000	6.200	2.800	2.900	1.700	1.200	MM
2	Trường PTDTNT - THCS huyện M'Đrăk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú; phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư M'ta, huyện M'Đrăk	2023-2025	11.990	8.190	3.800	11.990	8.190	3.800	3.900	2.700	1.200	MM
3	Trường PTDTBT - THCS Võ Nguyên Giáp; hạng mục: Nhà ở bán trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, kho và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư Króa, huyện M'Đrăk	2023-2025	11.000	7.600	3.400	11.000	7.600	3.400	3.448	2.548	900	MM
VIII	Huyện Krông Bông			7.470	7.470	-	7.470	7.470	-	2.400	2.400	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Bông; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng bộ môn, thư viện; nhà nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên và hạ tầng kỹ thuật.	TT Krông Kmar, huyện Krông Bông	2023-2025	7.470	7.470		7.470	7.470	-	2.400	2.400		MM

IX	Huyện Krông Pắc			12.900	10.400	2.500	12.900	10.400	2.500	4.200	3.200	1.000	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Pắc; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà lớp học, hiệu bộ; phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà ở nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà công vụ giáo viên; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	2023-2025	12.900	10.400	2.500	12.900	10.400	2.500	4.200	3.200	1.000	MM
X	Huyện Lắk			7.820	7.820	-	7.820	7.820	-	2.600	2.600	-	
1	Trường PTDTNT THCS huyện Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn; nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	2023-2025	7.820	7.820	-	7.820	7.820	-	2.600	2.600		MM

Phụ lục VI

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 6 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG CỘNG			23.150	23.150	-	23.150	23.150	-	8.000	8.000	-	

1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	15 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	2023-2025	20.050	20.050	-	20.050	20.050	-	7.000	7.000	-	MM
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Buôn Tong Jú, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột và Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột và thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	2023-2025	3.100	3.100	-	3.100	3.100	-	1.000	1.000	-	MM

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng